

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt thiết kế - dự toán công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng  
chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án Trạm Biến áp  
110 kV Đông Giang và Đâu nói**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNN&PTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 07/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28/11/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;*

*Căn cứ Công văn số 421/UBND-KTN ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án Trạm Biên áp 110 kV Đông Giang và Đầu nối;*

*Xét đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Nam Giang tại Tờ trình số 05/TTr-BQL ngày 30/01/2024 về phê duyệt thiết kế, dự toán công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án Trạm Biên áp 110 kV Đông Giang và Đầu nối;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 44/TTr-SNN&PTNT ngày 06/02/2024 (kèm theo Báo cáo số 40/BC-CCKL ngày 06/22/2024 của Chi cục Kiểm lâm).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế, dự toán công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án Trạm Biên áp 110 kV Đông Giang và Đầu nối; với các nội dung chính như sau:

### **1. Tên công trình, chủ đầu tư:**

- Công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án Trạm Biên áp 110 kV Đông Giang và Đầu nối.
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Nam Giang.

### **2. Địa điểm:** Tiểu khu 259, xã Laêê, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

### **3. Mục tiêu:**

Trồng rừng thay thế diện tích rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác để đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế, giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi của thiên nhiên đến môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu; phát huy chức năng phòng hộ của rừng, đặc biệt là bảo vệ đất, giữ nước, chống xói mòn, điều hòa nguồn nước phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt.

### **4. Quy mô và nội dung Dự án:**

- Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng rừng là 0,1888 ha.
- Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng cây bản địa (cây Lim xanh, Giổi ăn hạt).

### **5. Nội dung thiết kế kỹ thuật**

#### **5.1. Kỹ thuật trồng rừng**

- Xử lý thực bì:

+ Xử lý thực bì theo băng, băng chặt 5,0 m, băng chừa 1,0 m; băng chặt được bố trí song song với đường đồng mức; trên băng chặt phát dọn sạch thực bì, chiều cao gốc chặt <10cm, chừa lại toàn bộ cây gỗ tái sinh mục đích có tiêu chí phòng hộ và cây gỗ (nếu có) trên lô thiết kế trồng rừng.

+ Thực bì phát dọn được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt.

- Làm đất: Cuốc hố được thực hiện sau khi xử lý thực bì, cuốc thực sâu, xới quanh hố trồng có đường kính từ 0,8 m - 1,0 m, chiều sâu lát cuốc khoảng 10 cm, đào hố có kích thước 40 x 40 x 40 cm, loại bỏ sỏi, đá, rễ cây, tạp vật khác. Sau khi cuốc hố xong, vun toàn bộ đất tầng mặt, thực bì phân hủy xuống hố, bón lót 0,1 kg phân NPK vào hố, dùng cuốc xáo trộn đều với đất, sau đó lấp đất đầy hố, cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3 - 5 cm, vun thành hình mâm xôi.

- Loài cây trồng: Lim xanh (*Erythrophleum fordii* Oliv), Giổi ăn hạt (*Michelia tonkinensis* A.Chev).

- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha (hàng cách hàng: 3 m - cây cách cây 2,5 m).

- Phương thức trồng: Trồng hỗn loài theo hàng với tỷ lệ 1: 1 (trồng 01 hàng Lim xanh - 01 hàng Giổi ăn hạt xen kẽ nhau theo đường đồng mức; trên mỗi băng chặt trồng 02 hàng cây theo hình nanh sấu).

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, sử dụng cây con có bầu.

- Kỹ thuật trồng: Trồng trong khoảng thời gian từ tháng 9 - tháng 12, chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, bầu và cây thẳng đứng sao cho mặt bầu thấp hơn mặt đất tự nhiên quanh hố từ 1 - 2 cm, lấp đất lèn chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cổ rễ 2 cm, vun thành hình mâm xôi, mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3 - 5 cm. Cây trồng còn nguyên đất bầu, không bị cong rễ, không bị nghiêng. Sau khi trồng 10 - 15 ngày tiến hành kiểm tra để tra dặm cây chết, cây ngã, gãy để đảm bảo mật độ trồng ban đầu (tỷ lệ trồng dặm bình quân 10% so với mật độ thiết kế).

- Tiêu chuẩn cây con trồng rừng:

+ Cây con được tạo trong túi bầu PE và được nuôi dưỡng trong vườn ươm.

+ Kích thước cây con trồng rừng: Cây Lim xanh có chiều cao vút ngọn (Hvn) từ 50 cm đến 60 cm, đường kính cổ rễ (Dcr)  $\geq 0,8$  cm; cây Giổi ăn hạt có chiều cao vút ngọn (Hvn) tối thiểu từ 40 cm đến 50 cm, đường kính cổ rễ (Dcr)  $> 0,4$  cm.

+ Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu; cây có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

+ Cây con đảm bảo chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định.

## 5.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng

Rừng trồng được chăm sóc liên tục trong 4 năm, với số lần chăm sóc cho các năm 3- 3-2-1, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 03 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 3 - 4.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 7 - 8.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 3:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẫy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m. Riêng chăm sóc lần 3 năm thứ nhất tiến hành bón phân, tra dặm cây chết cho đạt mật độ thiết kế ban đầu.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 4 - 6.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẫy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

c) Kỹ thuật chăm sóc năm thứ tư: Số lần chăm sóc 1 lần/năm.

- Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 8 - 10.

- Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẫy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

## 6. Dự toán và nguồn vốn đầu tư

### 6.1. Dự toán

Tổng mức đầu tư dự án làm tròn số là 33.229.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi ba triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn đồng*), trong đó:

- Chi phí xây dựng: 27.059.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 812.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 1.550.000 đồng;
- Chi phí khác: 681.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 3.127.000 đồng.

(*Đính kèm biểu dự toán chi tiết*)

### 6.2. Nguồn vốn đầu tư

Sử dụng nguồn vốn trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án Trạm Biến áp 110 kV Đông Giang và đầu nối.

### 7. Thời gian, tiến độ thực hiện

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2028.
- Tiến độ thực hiện:
  - + Năm 2024: Trồng rừng.
  - + Năm 2025: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất.
  - + Năm 2026: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai.
  - + Năm 2027: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba.
  - + Năm 2028: Chăm sóc rừng trồng năm thứ tư.

#### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt thiết kế - dự toán công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án Trạm Biến áp 110 kV Đông Giang và Đầu nối, Ban Quản lý dự án Điện nông thôn Miền Trung có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền 33.229.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi ba triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn đồng*) về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để thực hiện việc trồng rừng thay thế (theo điểm d khoản 5 Điều 4 Thông tư số 25/2022/TT-BNN&PTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý nguồn kinh phí trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án Trạm Biến áp 110 kV Đông Giang và Đầu nối đúng quy định, giải ngân kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế theo đúng tiến độ thực hiện và quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Nam Giang có trách nhiệm lập đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo đúng quy định, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định,

phê duyệt đề triển khai thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn huyện Nam Giang với tổng diện tích là 0,1888 ha, tương ứng với tổng mức đầu tư là 33.229.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi ba triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

- Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc các Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Nam Giang lập các hồ sơ, thủ tục liên quan để tổ chức trồng rừng đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Nam Giang; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban Quản lý dự án Điện nông thôn Miền Trung; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Nam Giang và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2024\Quyết định\02 28 phê duyệt thiết kế-du toan công trình trong rừng thay thế Tram bien ap 110kV Đông Giang.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**

## Biểu 01. DỰ TOÁN CHÍ PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án Trạm Biến áp 110 kV Đông Giang và Đầu nối do Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Giang thực hiện

Loài cây, mật độ trồng: (Giới 667 cây/ha + Lim xanh: 666 cây/ha); Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.

Địa điểm trồng rừng: Tiểu khu 259, xã La Êê, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

Tổng diện tích: 0,188 ha.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Công	Đơn giá	Dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 0,1888 ha
<b>A</b>	<b>Chi phí trồng rừng (Năm 2024)</b>				<b>69.255.584</b>	<b>13.075.454</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>				<b>69.255.584</b>	<b>13.075.454</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>		<b>195,23</b>		<b>47.047.404</b>	<b>8.882.550</b>
-	Xử lý thực bì	m <sup>2</sup>	58,44	225.692	13.189.125	2.490.107
-	Đào hố	hố	30,83	225.692	6.957.628	1.313.600
-	Lấp hố	hố	12,28	225.692	2.771.259	523.214
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m	gốc	20,70	225.692	4.671.550	881.989
-	Gùi công cây giống từ bãi tập kết đến lô rừng, cự ly bình quân 1.500m	tấn	1.500 m		2.431.330	459.035
-	Gùi công phân bón từ bãi tập kết đến lô rừng, cự ly bình quân 1.500m	tấn	1.500 m		553.423	104.486
-	Vận chuyển, bón phân	hố	14,64	225.692	3.303.116	623.628
-	Vận chuyển và trồng cây	cây	49,96	225.692	11.276.156	2.128.938
-	Vận chuyển và trồng dặm	cây	6,57	225.692	1.483.057	280.001
-	Bảo vệ rừng (03 tháng)	ha	1,82	225.692	410.760	77.551
<b>2</b>	<b>Vật tư</b>				<b>22.208.180</b>	<b>4.192.904</b>
+	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây			17.596.000	3.322.125
-	Lim xanh	cây		10.000	7.320.000	1.382.016
-	Giới	cây		14.000	10.276.000	1.940.109
+	Phân bón (NPK) (0,2kg/hố)	kg		17.300	4.612.180	870.780
<b>B</b>	<b>Chăm sóc rừng</b>				<b>60.123.211</b>	<b>11.351.262</b>
<b>I</b>	<b>Chăm sóc năm thứ nhất (Năm 2025)</b>				<b>20.436.829</b>	<b>3.858.473</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>		<b>81,36</b>		<b>18.608.739</b>	<b>3.513.330</b>
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	19,27	225.692	4.349.605	821.205
-	Xử lý thực bì lần 2	m <sup>2</sup>	12,98	225.692	2.928.817	552.961
-	Xử lý thực bì lần 3	m <sup>2</sup>	12,98	225.692	2.928.817	552.961
-	Dây cố, xới gốc 0,8-1 m	m <sup>2</sup>	20,70	225.692	4.671.550	881.989
-	Đào hố	hố	3,08	225.692	694.197	131.064
-	Lấp hố	hố	1,23	225.692	276.502	52.204
-	Gùi công cây giống từ bãi tập kết đến lô rừng, cự ly bình quân 1.500m	tấn	1.500 m		219.711	41.481
-	Gùi công phân bón từ bãi tập kết đến lô rừng, cự ly bình quân 1.500m	tấn	1.500 m		26.946	5.087
-	Vận chuyển và bón phân	cây	0,15	225.692	32.957	6.222

TT	Hạng mục	ĐVT	Công	Đơn giá	Dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 0,1888 ha
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	3,71	225.692	836.596	157.949
-	Bảo vệ	ha	7,28	225.692	1.643.040	310.206
<b>2</b>	<b>Vật tư</b>				<b>1.828.090</b>	<b>345.143</b>
+	Cây giống	cây			1.598.000	301.702
-	Lim xanh	cây		10.000	660.000	124.608
-	Giỏi	cây		14.000	938.000	177.094
+	Phân NPK (0,2 kg/hố)	kg		17.300	230.090	43.441
<b>II</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 2 (Năm 2026)</b>				<b>16.521.830</b>	<b>3.119.321</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>		<b>73,21</b>		<b>16.521.830</b>	<b>3.119.321</b>
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	19,27	225.692	4.349.605	821.205
-	Xử lý thực bì lần 2	m <sup>2</sup>	12,98	225.692	2.928.817	552.961
-	Xử lý thực bì lần 3	m <sup>2</sup>	12,98	225.692	2.928.817	552.961
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	góc	20,70	225.692	4.671.550	881.989
-	Bảo vệ	ha	7,28	225.692	1.643.040	310.206
<b>III</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 3 (Năm 2027)</b>				<b>13.385.023</b>	<b>2.527.092</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>		<b>59,31</b>		<b>13.385.023</b>	<b>2.527.092</b>
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	15,98	225.692	3.605.493	680.717
-	Xử lý thực bì lần 2	m <sup>2</sup>	15,35	225.692	3.464.940	654.181
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	góc	20,70	225.692	4.671.550	881.989
-	Bảo vệ	ha	7,28	225.692	1.643.040	310.206
<b>IV</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 4 (Năm 2028)</b>				<b>9.779.530</b>	<b>1.846.375</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>		<b>43,33</b>		<b>9.779.530</b>	<b>1.846.375</b>
-	Xử lý thực bì 1 lần	m <sup>2</sup>	15,35	225.692	3.464.940	654.181
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	góc	20,70	225.692	4.671.550	881.989
-	Bảo vệ	ha	7,28	225.692	1.643.040	310.206
*	<b>Tổng cộng (Trồng rừng + Chăm sóc 4 năm)</b>				<b>129.378.795</b>	<b>24.426.717</b>

**Căn cứ lập dự toán:**

- Theo định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày
- Chi phí gửi công theo Quyết định số 242/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam.
- Thực bì (lúc phát vờ trồng rừng) cấp 4, đất cấp 3, cự ly đi làm 4.000m - 5.000m, độ dốc 20 - 25 độ.
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng. Số ngày làm việc bình quân: 26 ngày/tháng.
- Hệ số lương 2,56; phụ cấp khu vực 0,7



**Biểu 02. TỔNG CHI PHÍ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC, QL BVR**

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án Trạm Biến áp 110 kV Đông Giang và Đâu nổi do Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Giang thực hiện

Loài cây, mật độ trồng: Mật độ trồng: 1.333 cây/ha (Giỏi 667 cây/ha + Lim xanh: 666 cây/ha);

Địa điểm trồng rừng: Tiểu khu 259, xã La Êê, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

Tổng diện tích: 0,1888 ha.

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục	Dự toán Bình quân cho 1 ha	Tổng dự toán cho 0,1888 ha
<b>I</b>	<b>Chi phí vật tư</b>	<b>24.036.270</b>	<b>4.538.048</b>
1	Cây giống	19.194.000	3.623.827
2	Phân bón	4.842.270	914.221
<b>II</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>105.342.525</b>	<b>19.888.669</b>
1	Năm 1: Trồng rừng	47.047.404	8.882.550
2	Năm 2: Chăm sóc	18.608.739	3.513.330
3	Năm 3: Chăm sóc	16.521.830	3.119.321
4	Năm 4: Chăm sóc	13.385.023	2.527.092
5	Năm 5: Chăm sóc	9.779.530	1.846.375
<b>III</b>	<b>Tổng (I+II)</b>	<b>129.378.795</b>	<b>24.426.717</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí chung: 5%*(III)</b>	<b>6.468.940</b>	<b>1.221.336</b>
<b>V</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)</b>	<b>7.471.625</b>	<b>1.410.643</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí QLDA: (3%)</b>	<b>4.299.581</b>	<b>811.761</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD:</b>	<b>8.212.519</b>	<b>1.550.524</b>
1	Chi phí khảo sát thiết kế	2.323.734	438.721
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	2.128.748	401.908
3	Chi phí giám sát thi công:	3.760.037	709.895
<b>IX</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>3.608.810</b>	<b>681.343</b>
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	908.810	171.583
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	2.700.000	509.760
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng: 10%*(III+IV+V)</b>	<b>16.561.314</b>	<b>3.126.776</b>
1	Dự phòng khối lượng	7.972.013	1.505.116
2	Dự phòng giá	8.589.301	1.621.660
*	<b>Tổng chi phí đầu tư</b>	<b>176.001.584</b>	<b>33.229.099</b>
**	<b>Tổng chi phí đầu tư làm tròn</b>	<b>176.002.000</b>	<b>33.229.000</b>

### Biểu 03. KẾ HOẠCH PHÂN KỶ VỐN

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên mục đích sử dụng sang xây dựng dự án Trạm Biên áp 110 kV Đông Giang và Đầu nổi do Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Giang thực hiện

Địa điểm trồng rừng: Tiểu khu 259, xã La Êê, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

Diện tích: 7,186 ha.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Năm	2024	2025	2026	2027	2028	Tổng cộng
	<b>Năm thực hiện</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	
	<b>Tỉ lệ dự phòng k.lượng</b>	<b>5%</b>					
	<b>Tỉ lệ lạm phát</b>	<b>5%</b>					
	<b>Chỉ số lạm phát</b>	<b>1</b>	<b>1,05</b>	<b>1,10</b>	<b>1,16</b>	<b>1,22</b>	
*	<i>Năm thực hiện</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	
<b>I</b>	<b>Chi phí vật tư</b>	<b>4.192.904</b>	<b>345.143</b>				<b>4.538.048</b>
1	Cây giống	3.322.125	301.702				3.623.827
2	Phân bón	870.780	43.441				914.221
<b>II</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>8.882.550</b>	<b>3.513.330</b>	<b>3.119.321</b>	<b>2.527.092</b>	<b>1.846.375</b>	<b>19.888.669</b>
1	Năm 1: Trồng rừng	8.882.550					8.882.550
2	Năm 2: Chăm sóc		3.513.330				3.513.330
3	Năm 3: Chăm sóc			3.119.321			3.119.321
4	Năm 4: Chăm sóc				2.527.092		2.527.092
5	Năm 5: Chăm sóc					1.846.375	1.846.375
<b>III</b>	<b>Tổng (I+II)</b>	<b>13.075.454</b>	<b>3.858.473</b>	<b>3.119.321</b>	<b>2.527.092</b>	<b>1.846.375</b>	<b>24.426.717</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí chung: 5%*(III)</b>	<b>653.773</b>	<b>192.924</b>	<b>155.966</b>	<b>126.355</b>	<b>92.319</b>	<b>1.221.336</b>
<b>V</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước:5,5*(III+IV)</b>	<b>755.107</b>	<b>222.827</b>	<b>180.141</b>	<b>145.940</b>	<b>106.628</b>	<b>1.410.643</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí QLDA: (3%)</b>	<b>434.530</b>	<b>128.227</b>	<b>103.663</b>	<b>83.982</b>	<b>61.360</b>	<b>811.761</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD</b>	<b>1.223.204</b>	<b>111.663</b>	<b>90.177</b>	<b>72.525</b>	<b>52.955</b>	<b>1.550.524</b>
1	Chi phí khảo sát thiết kế	438.721					438.721
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	401.908					401.908
3	Chi phí giám sát thi công	382.575	111.663	90.177	72.525	52.955	709.895
<b>IX</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>101.952</b>	<b>101.952</b>	<b>101.952</b>	<b>101.952</b>	<b>273.535</b>	<b>681.343</b>

<b>TT</b>	<b>Năm</b>	<b>2024</b>	<b>2025</b>	<b>2026</b>	<b>2027</b>	<b>2028</b>	<b>Tổng cộng</b>
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình					171.583	171.583
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	101.952	101.952	101.952	101.952	101.952	509.760
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng:10%*(III+IV+V)</b>	<b>812.201</b>	<b>461.607</b>	<b>572.061</b>	<b>634.885</b>	<b>646.022</b>	<b>3.126.776</b>
1	Dự phòng khối lượng	812.201	230.803	187.561	152.892	121.659	1.505.116
2	Dự phòng giá	0	230.803	384.500	481.993	524.364	1.621.660
*	<b>Tổng chi phí</b>	<b>17.056.221</b>	<b>5.077.672</b>	<b>4.323.281</b>	<b>3.692.730</b>	<b>3.079.195</b>	<b>33.229.099</b>
**	<b>Tổng chi phí làm tròn</b>	<b>17.056.000</b>	<b>5.078.000</b>	<b>4.324.000</b>	<b>3.693.000</b>	<b>3.079.000</b>	<b>33.229.000</b>

## Phụ Biểu 01. CHI PHÍ KHẢO SÁT THIẾT KẾ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Định mức	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	<b>0,703 công/ha</b>	<b>0,1888</b>	<b>0,13</b>	<b>277.364</b>	<b>36.813</b>
-	Thu thập tài liệu, lập kế hoạch thực hiện	0,703 công/ha	0,1888	0,13	277.364	36.813
<b>2</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>	<b>3,515 công/ha</b>	<b>0,1888</b>	<b>0,66</b>	<b>383.727</b>	<b>254.654</b>
-	Khảo sát, đánh giá hiện trạng khu vực thiết kế	1,055 công/ha	0,1888	0,20	383.727	76.396
-	Đo đạc ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và biên tập bản đồ, cắm mốc	1,055 công/ha	0,1888	0,20	383.727	76.396
-	Khảo sát yếu tố tự nhiên, điều tra trữ lượng rừng, cây tái sinh	1,406 công/ha	0,1888	0,27	383.727	101.861
<b>3</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>	<b>2,812 công/ha</b>	<b>0,1888</b>	<b>0,53</b>	<b>277.364</b>	<b>147.254</b>
-	Phân tích số liệu, xây dựng báo cáo thuyết minh, dự toán và bản đồ	2,812 công/ha	0,1888	0,53	277.364	147.254
*	<b>Tổng cộng</b>	<b>7,030</b>				<b>438.721</b>

- Bậc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,7 (áp dụng theo Công văn số 2444/BNV-TL ngày 30/7/2009);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpc): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng. Số ngày làm việc bình quân: 22 ngày/tháng.
- Định mức công thiết kế: 7,03 công/ha (áp dụng theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và BTNT)

**Phụ Biểu 02. CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Định mức	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>	<b>3,515 công/ha</b>	<b>0,1888</b>	<b>0,66</b>	<b>383.727</b>	<b>254.654</b>
-	Khảo sát, đánh giá hiện trạng khu vực thiết kế	1,055 công/ha	0,1888	0,20	383.727	76.396
-	Đo đạc ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và biên tập bản đồ, cắm mốc	1,055 công/ha	0,1888	0,20	383.727	76.396
-	Khảo sát yếu tố tự nhiên, điều tra trữ lượng rừng, cây tái sinh	1,406 công/ha	0,1888	0,27	383.727	101.861
<b>2</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>	<b>2,812 công/ha</b>	<b>0,1888</b>	<b>0,53</b>	<b>277.364</b>	<b>147.254</b>
-	Phân tích số liệu, xây dựng báo cáo thuyết minh, dự toán và bản đồ	2,812 công/ha	0,1888	0,53	277.364	147.254
*	<b>Tổng cộng</b>	<b>6,327 công/ha</b>				<b>401.908</b>

- Bậc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,7 (áp dụng theo Công văn số 2444/BNV-TL ngày 30/7/2009);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpc): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng. Số ngày làm việc bình quân: 22 ngày/tháng.
- Định mức công thiết kế: 7,03 công/ha (áp dụng theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và BTNT)

**Phụ Biểu 03. DỰ TOÁN CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG**

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung giám sát	Định mức	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Trồng rừng</b>	<b>5,288 công/ha</b>		<b>0,997</b>		<b>382.575</b>
-	Phát thực bì theo băng	1,385 công/ha	0,1888	0,261	383.727	100.153
-	Đào hố	0,731 công/ha	0,1888	0,138	383.727	52.954
-	Bón phân, lấp hố	0,638 công/ha	0,1888	0,120	383.727	46.047
-	Gùi công, vận chuyển phân và bón	0,405 công/ha	0,1888	0,076	383.727	29.163
-	Gùi công, vận chuyển cây và trồng, dặm	1,595 công/ha	0,1888	0,301	383.727	115.502
-	Cuốc xới vun gốc, bảo vệ rừng	0,534 công/ha	0,1888	0,101	383.727	38.756
<b>2</b>	<b>Chăm sóc rừng trồng năm 1</b>	<b>1,537 công/ha</b>		<b>0,291</b>	383.727	<b>111.663</b>
-	Phát thực bì lần 1	0,359 công/ha	0,1888	0,068	383.727	26.093
-	Phát thực bì lần 2	0,242 công/ha	0,1888	0,046	383.727	17.651
-	Phát thực bì lần 3	0,242 công/ha	0,1888	0,046	383.727	17.651
-	Đào hồ, bón phân, lấp hồ, gùi công phân, cây bón và trồng dặm	0,172 công/ha	0,1888	0,032	383.727	12.279
-	Cuốc xới vun gốc, bảo vệ rừng	0,522 công/ha	0,1888	0,099	383.727	37.989
<b>3</b>	<b>Chăm sóc rừng trồng năm 2</b>	<b>1,240 công/ha</b>		<b>0,235</b>	383.727	<b>90.177</b>
-	Phát thực bì lần 1	0,326 công/ha	0,1888	0,062	383.727	23.791
-	Phát thực bì lần 2	0,220 công/ha	0,1888	0,042	383.727	16.117
-	Phát thực bì lần 3	0,220 công/ha	0,1888	0,042	383.727	16.117
-	Cuốc xới vun gốc, bảo vệ rừng	0,474 công/ha	0,1888	0,089	383.727	34.152
<b>4</b>	<b>Chăm sóc rừng trồng năm 3</b>	<b>1,000 công/ha</b>		<b>0,189</b>	383.727	<b>72.525</b>
-	Phát thực bì lần 1	0,270 công/ha	0,1888	0,051	383.727	19.570
-	Phát thực bì lần 2	0,260 công/ha	0,1888	0,049	383.727	18.803
-	Cuốc xới vun gốc, bảo vệ rừng	0,470 công/ha	0,1888	0,089	383.727	34.152
<b>5</b>	<b>Chăm sóc rừng trồng năm 4</b>	<b>0,734 công/ha</b>		<b>0,138</b>	383.727	<b>52.955</b>
-	Phát thực bì	0,260 công/ha	0,1888	0,049	383.727	18.803
-	Cuốc xới vun gốc, bảo vệ rừng	0,474 công/ha	0,1888	0,089	383.727	34.152
*	<b>Tổng cộng</b>	<b>9,799 công/ha</b>		<b>1,850</b>		<b>709.895</b>

- Bậc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,7 (áp dụng theo Công văn số 2444/BNV-TL ngày 30/7/2009);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpc): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng. Số ngày làm việc bình quân: 22 ngày/tháng.
- Định mức công thực tế triển khai chi tiết các nội dung giám sát thi công công trình (áp dụng theo Bảng 2.21: Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng, áp dụng cho công trình nông nghiệp và PTNT có tổng mức đầu tư ≤ 10 tỷ đồng: mức 2,598% theo hướng dẫn tại Thông tư 12/2021/TT-BXD của Bộ xây dựng.)